



Phụ lục số 4
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016 - 2020 CỦA CẤP THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THÀNH PHỐ
(Kèm theo nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Định mục chương trình/dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu Năng lực thiết kế	Dự án (chương đầu tư) được duyệt	Số, ngày QB	TMDT	Lấy kế KHV/giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đến Nghị quyết 08/NQ-HĐND ngày 04/12/2018					Cận nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/giảm mức vốn trung hạn	CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C								Tổng số vốn	Trung đủ					Tổng số vốn	Trung đủ							
													Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	TỔNG SỐ		3	24					7.018.228	407.512	5.781.519	1.308.418	1.390.400	1.082.600	1.206.200	786.200	6.132.519	1.308.418	1.390.400	1.082.600	1.217.200	1.124.900	351.000	71		
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			68					6.155.436	214.100	5.476.000	1.170.000	1.351.800	1.000.100	1.187.300	766.900	5.747.000	1.170.000	1.351.800	1.000.100	1.198.300	1.026.900	271.000	68		
II	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới			68					6.155.436	214.100	5.476.000	1.170.000	1.351.800	1.000.100	1.187.300	766.900	5.747.000	1.170.000	1.351.800	1.000.100	1.198.300	1.026.900	271.000	68		
I	Hỗ trợ xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (15 tỷ đồng/phần)						183 xã		736.000		925.000	270.000	245.000	130.000	130.000	130.000	925.000	270.000	245.000	130.000	130.000	130.000				Hỗ trợ 183 xã xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
	Sơn Tây						3 xã		15.000		15.000	5.000	5.000	5.000			15.000	5.000	5.000	5.000						
	Ba Vì						23 xã		83.000		115.000	15.000	15.000	10.000	20.000	35.000	115.000	15.000	15.000	10.000	20.000	35.000				
	Chương Mỹ						20 xã		63.000		100.000	20.000	20.000	10.000	25.000	5.000	100.000	30.000	30.000	10.000	25.000	5.000				
	Dan Phượng																									Hoàn thành huyện NTM 2016
	Đông Anh						2 xã		10.000		10.000	10.000					10.000	10.000								Hoàn thành huyện NTM 2016
	Gia Lâm						5 xã		25.000		25.000	10.000	15.000				25.000	10.000	15.000							
	Hoài Đức						2 xã		10.000		10.000	10.000					10.000	10.000								Hoàn thành huyện NTM 2017
	Mê Linh						7 xã		35.000		35.000	25.000	10.000				35.000	25.000	10.000							
	Mỹ Đức						16 xã		63.000		80.000	20.000	10.000	10.000	10.000	30.000	80.000	20.000	10.000	10.000	10.000	30.000				
	Phúc Xuân						19 xã		70.000		95.000	30.000	15.000	20.000	20.000	10.000	95.000	30.000	15.000	20.000	20.000	10.000				
	Phước Thọ						5 xã		25.000		25.000	15.000	10.000				25.000	15.000	10.000							
	Quốc Oai						10 xã		50.000		50.000	30.000	20.000				50.000	30.000	20.000							
	Sóc Sơn						13 xã		45.000		65.000	15.000	15.000	15.000	20.000		65.000	15.000	15.000	15.000	20.000					
	Thạch Thất						9 xã		45.000		45.000	10.000	30.000	5.000			45.000	10.000	30.000	5.000						
	Thạch Oai						13 xã		45.000		65.000	10.000	25.000	15.000	15.000		65.000	10.000	25.000	15.000	15.000					
	Thanh Trì																									Hoàn thành huyện NTM 2017
	Thường Tín						18 xã		60.000		90.000	25.000	20.000	20.000	15.000	10.000	90.000	25.000	20.000	20.000	15.000	10.000				
	Ứng Hòa						20 xã		80.000		100.000	10.000	25.000	20.000	25.000	20.000	100.000	10.000	25.000	20.000	25.000	20.000				
2	Hỗ trợ kiến cơ bản xây lại nội đồng, giao thông thôn xóm theo Quyết định 16/2012/QĐ-UBND ngày 06/2/2012								3.466.737		3.408.000	388.000	696.000	709.100	977.200	636.900	3.411.000	388.000	696.000	709.100	988.200	636.900	11.000			
	Sơn Tây						48,3km GTNT, 176,8km kênh mương		79.080		79.000	9.300	25.000	26.200	18.500		79.000	9.300	25.000	26.200	18.500					
	Ba Vì						119,6km GTNT, 156,5km kênh mương		111.562		110.000	32.400	10.000	10.000	42.400	15.200	110.000	32.400	10.000	10.000	42.400	15.200				
	Chương Mỹ						687,3km GTNT, 873,9km kênh mương		633.916		625.000	30.800	100.000	140.000	190.000	164.200	625.000	30.800	100.000	140.000	190.000	164.200				
	Dan Phượng						51,4km GTNT, 53,6km kênh mương		43.826		43.000	11.000	32.000				43.000	11.000	32.000							
	Đông Anh						88,5km GTNT		47.790		47.000	9.100	37.900				47.000	9.100	37.900							
	Gia Lâm						121,1km GTNT, 220,4km kênh mương		131.502		130.000	11.700	50.000	56.600	11.700		130.000	11.700	50.000	56.600	11.700					
	Hoài Đức						129,7km GTNT, 311,8km kênh mương		163.586		160.000	24.500	56.000	60.000	19.500		160.000	24.500	56.000	60.000	19.500					

TT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/ Năng lực thiết kế	Dự án(chủ trương đầu tư) được duyệt	Lấy kế KHV/giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đến Nghị quyết UB/NQ-HĐND ngày 04/12/2018						Cấp nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/giảm mức vốn trung hạn	CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú			
		A	B	C						Số, ngày QR	TMBT	Tổng số vốn	Trung dài					Tổng số vốn	Trung dài								
													Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017					Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
-	Mê Linh						113,0km GTNT, 148,8km kênh mương		103.633		103.000	26.900	30.000	26.300	21.800		103.000	26.900	30.000	26.300	21.800						
-	Mỹ Đức						75,5km GTNT, 318,7km kênh mương		136.386		135.000	26.500	15.000	15.000	52.900	25.600	135.000	26.500	15.000	15.000	52.900	25.600					
-	Phổ Xuyên						367,1km GTNT, 395,4km kênh mương		316.878		310.000	24.100	40.000	40.000	113.300	92.600	310.000	24.100	40.000	40.000	113.300	92.600					
-	Phước Thọ						149,8km GTNT, 392,5km kênh mương		198.638		195.000	24.800	50.000	50.000	70.200		195.000	24.800	50.000	50.000	70.200						
-	Quốc Oai						496,0km GTNT, 647,4km kênh mương		462.061		458.000	14.500	70.000	100.000	144.500	129.000	458.000	14.500	70.000	100.000	144.500	129.000					
-	Sóc Sơn						489,9km GTNT, 519,8km kênh mương		420.487		415.000	21.300	70.000	80.000	128.300	115.400	415.000	21.300	70.000	80.000	128.300	115.400					
-	Thạch Thất						101,8km GTNT, 197,5km kênh mương		114.187		110.000	15.000	30.000	50.000	15.000		110.000	15.000	30.000	50.000	15.000						
-	Thanh Oai						231,9km GTNT, 152,3km kênh mương		170.897		163.000	27.000	20.000	20.000	58.900	39.100	163.000	27.000	20.000	20.000	58.900	39.100					
-	Thanh Trì						81,5km GTNT, 45,9km kênh mương		69.094		57.000	21.100	35.900				68.000	21.100	35.900		11.000						
-	Thường Tín						79,8km GTNT, 28,5km kênh mương		51.629		51.000	16.800	5.000	5.000	17.000	7.200	51.000	16.800	5.000	5.000	17.000	7.200					
-	Ứng Hòa						204,4km GTNT, 330,8km kênh mương		209.585		205.000	33.200	20.000	30.000	73.200	48.600	205.000	33.200	20.000	30.000	73.200	48.600					
3	Hỗ trợ các huyện đồng bộ kỹ thuật chuẩn nông thôn mới (30 H đồng/huyện)								360.000		300.000	120.000	60.000	60.000	60.000		360.000	120.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000			
-	Sơn Tây								30.000		30.000				30.000		30.000					30.000					
-	Dan Phượng								30.000		30.000	30.000					30.000	30.000									
-	Đông Anh								30.000		30.000	30.000					30.000	30.000									
-	Châu Lâm								30.000		30.000		30.000				30.000	30.000		30.000							
-	Hoài Đức								30.000		30.000	30.000					30.000	30.000		30.000							
-	Phước Thọ								30.000		30.000		30.000				30.000			30.000							
-	Quốc Oai								30.000		30.000				30.000		30.000			30.000							
-	Sóc Sơn								30.000		30.000			30.000		30.000				30.000							
-	Thạch Thất								30.000		30.000			30.000		30.000				30.000		30.000					
-	Thanh Trì								30.000		30.000	30.000					30.000			30.000							
-	Thanh Oai								30.000		30.000	30.000					30.000	30.000									
-	Thường Tín								30.000		30.000						30.000					30.000	30.000				
4	Khen thưởng công trình phúc lợi cho các địa phương có thành tích tiêu biểu trong phong trào xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015										1.000			1.000			1.000			1.000							
4	Kế hoạch 130/KH-UBND ngày 13/7/2016 về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi của Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2016-2020			68					1.598.699	214.100	850.000	400.000	350.000	100.000			1.050.000	400.000	350.000	100.000		200.000	200.000	68			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015			68					1.383.708	214.100	850.000	400.000	350.000	100.000			1.050.000	400.000	350.000	100.000		200.000	200.000	68			
	Dự án khởi công năm 2016																										
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020								214.991																		
4.1	Lĩnh vực y tế			1					8.600		7.000	4.000	3.000				7.200	4.000	3.000		200	200	1				
4.1.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015			1					8.600		7.000	4.000	3.000				7.200	4.000	3.000		200	200	1				
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Xây mới, đảm bảo đạt chuẩn QG về y tế	2393/QĐ-UBND 15/10/2012	8.600		7.000	4.000	3.000				7.200	4.000	3.000		200	200	1	UBND huyện Quốc Oai			

TT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/ Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Lấy kế KHV/giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đến Nghị quyết 08/NQ-HĐND ngày 04/12/2018					Cấp nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/giảm mức vốn trung hạn	CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số vốn	Trung độ					Tổng số vốn	Trung độ								
												Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018					Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
4.3	Lĩnh vực thủy lợi			9					163.172	32.000	75.200	53.200	22.000				87.100	53.200	22.000			11.900	11.900	9		
4.3.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015			9					134.064	32.000	75.200	53.200	22.000				87.100	53.200	22.000			11.900	11.900	9		
1	Cải tạo, nâng cấp vai, mương xã Yên Bái			1	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	Xây mới vai đập giữ nước và hệ thống kênh mương dẫn nước dài 3km	2019/QĐ-UBND 31/12/2013	8.738		7.000	5.000	2.000				8.700	5.000	2.000			1.700	1.700	1	UBND huyện Ba Vi	
2	Cải tạo, nâng cấp vai, mương xã Ba Trại			1	Ba Trại - Ba Vi	2016-2020	Xây mới vai đập giữ nước và hệ thống kênh mương dẫn nước dài 3,5km	2020/QĐ-UBND 31/12/2013	12.084		11.000	8.000	3.000				12.000	8.000	3.000			1.000	1.000	1	UBND huyện Ba Vi	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh, vai đập xã Minh Quang			1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	Xây mới vai đập giữ nước và hệ thống kênh mương dẫn nước dài 3,8km	2021/QĐ-UBND 31/12/2013	13.638		10.000	6.000	4.000				12.000	6.000	4.000			2.000	2.000	1	UBND huyện Ba Vi	
4	Xây dựng kênh tưới từ hồ Lạn đi Đồng Bướm, xã Yên Bình			1	Yên Bình - Thạch Thất	2016-2020	Xây mới hệ thống kênh mương dẫn nước dài 3,0km	6368/QĐ-UBND 30/10/2013	8.163		6.000	5.000	1.000				6.000	5.000	1.000					1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Bãi mương dẫn nước thôn Lương, Dăm Bôi, Đồng Trại, Đồng Hội, xã Yên Trung			1	Yên Trung - Thạch Thất	2016-2020	Xây mới bãi đập giữ nước và hệ thống kênh mương dẫn nước dài 4km	6494/QĐ-UBND 15/10/2012	11.365	5.000	200	200					200	200						1	UBND huyện Thạch Thất	
6	Cải tạo hồ vai tăng và hệ thống mương tưới xã Phú Mỹ			1	Phú Mỹ - Quốc Oai	2016-2020	Nạo vét lòng hồ và xây mới 4km kênh mương	3754/QĐ-UBND 30/10/2013	14.865	5.000	8.000	8.000					8.000	8.000						1	UBND huyện Quốc Oai	
7	Xây dựng Trạm bơm tưới xã Đồng Xuân			1	Đồng Xuân - Quốc Oai	2016-2020	XD mới trạm bơm phục vụ tưới 80ha đất nông nghiệp	3755/QĐ-UBND 30/10/2013	11.327	7.000	3.000	3.000					3.400	3.000				400	400	1	UBND huyện Quốc Oai	
8	Xây dựng, cải tạo hệ thống thủy lợi nội đồng xã Đồng Xuân			1	Đồng Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Xây mới hệ thống kênh mương dẫn nước dài 4,5km	3752/QĐ-UBND 30/10/2013	14.046		12.000	8.000	4.000				12.000	8.000	4.000					1	UBND huyện Quốc Oai	
9	Kê chống sụt lở bờ hào vùng 700			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Hồ chắn, kè dài 3km; nâng cấp một đê	1623/QĐ-UBND 18/8/2011; 1353/QĐ-UBND 21/7/2014	39.838	15.000	18.000	10.000	8.000				24.800	10.000	8.000			6.800	6.800	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4.3.2	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 2017-2020								29.108																	
4.3	Lĩnh vực giao thông			39					1.071.186	48.600	594.800	224.800	270.000	100.000			757.900	224.800	270.000	100.000		163.100	163.100	39		
4.3.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015			39					885.383	48.600	594.800	224.800	270.000	100.000			757.900	224.800	270.000	100.000		163.100	163.100	39		
1	Đường giao thông thôn Hợp Nhứt, xã Ba Vi			1	Ba Vi - Ba Vi	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 1,2km	1606/QĐ-UBND 08/11/2013	6.791		5.000	4.000	1.000				5.500	4.000	1.000			500	500	1	UBND huyện Ba Vi	
2	Đường giao thông thôn Hợp Sơn, xã Ba Vi			1	Ba Vi - Ba Vi	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 1,2km	1607/QĐ-UBND 08/11/2013	14.999		11.000	5.000	6.000				11.500	5.000	6.000			500	500	1	UBND huyện Ba Vi	
3	Đường giao thông thôn Yên Sơn, xã Ba Vi			1	Ba Vi - Ba Vi	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 2,5km	1608/QĐ-UBND 08/11/2013	18.285		16.000	10.000	6.000				16.500	10.000	6.000			500	500	1	UBND huyện Ba Vi	
4	Đường Minh Quang-Ba Trại			1	Minh Quang - Ba Trại	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT loại A, chiều dài 87 km	379/QĐ-UBND 24/4/2013	64.244		37.000	10.000	11.000	16.000			62.200	10.000	11.000	16.000		25.200	25.200	1	UBND huyện Ba Vi	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Văn Hòa - Yên Bái			1	Văn Hòa - Yên Bái	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT loại A, chiều dài 4,5km	600/QĐ-UBND 19/6/2014	48.926		39.000	10.000	15.000	14.000			46.500	10.000	15.000	14.000		7.500	7.500	1	UBND huyện Ba Vi	
6	Đường trục giao thông thôn Bện, xã Văn Hòa			1	Văn Hòa - Ba Vi	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 2,5km	1617/QĐ-UBND 08/11/2013	22.596		20.000	6.000	14.000				22.500	6.000	14.000			2.500	2.500	1	UBND huyện Ba Vi	
7	Đường trục giao thông thôn Mường Phá Vàng, xã Văn Hòa			1	Văn Hòa - Ba Vi	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 2,5km	1618/QĐ-UBND 08/11/2013	29.459		25.000	6.000	10.000	9.000			28.000	6.000	10.000	9.000		3.000	3.000	1	UBND huyện Ba Vi	
8	Đường trục giao thông xã Yên Bái			1	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 1km	1411/QĐ-UBND 24/10/2013	19.173		16.000	2.000	14.000				17.600	2.000	14.000			1.600	1.600	1	UBND huyện Ba Vi	
9	Đường Hương Canh đi xóm Báp, xã Khánh Thượng			1	Khánh Thượng - Ba Vi	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 2,5km	1111/QĐ-UBND 24/10/2011	14.091		12.000	8.000	4.000				13.800	8.000	4.000			1.800	1.800	1	UBND huyện Ba Vi	

TT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/ Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Lấy kế KHV/giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đến Nghị quyết 98/NQ-HĐND ngày 04/2/2018					Cấp nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/giảm mức vốn trung hạn	CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày QB	TMDT		Tổng số vốn	Trong đó					Tổng số vốn	Trung đó								
												Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018					Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
10	Đường trục thôn Phú Yên, xã Yên Bái			1	Yên Bái - Ba Vì	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 3km	2831/QĐ-UBND 31/12/2013	61.716		35.000	4.000	15.000	16.000			60.500	4.000	15.000	16.000		25.500	25.500	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Đường trục các thôn: 5, 6, 7, 8, xã Ba Trại			1	Ba Trại - Ba Vì	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 3km	2025/QĐ-UBND 31/12/2013	54.900		39.000	6.000	18.000	15.000			51.500	6.000	18.000	15.000		12.500	12.500	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Đường giao thông Ba Trại - Cẩm Lĩnh			1	Ba Trại - Ba Vì	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 3,5km	136/QĐ-UBND 20/02/2014	40.391		34.000	6.000	15.000	13.000			35.500	6.000	15.000	13.000		1.500	1.500	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Đường giao thông liên thôn Minh Hồng - Dầm Sấm - Vằng - Cầu Vải, xã Minh Quang			1	Minh Quang - Ba Vì	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, chiều dài 3km	1200/QĐ -UBND 27/10/2011; 260/QĐ-UBND 02/4/2015	58.917	18.300	8.000		8.000				33.700		8.000			25.700	25.700	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Đường trục các thôn: 1, 2, 9, xã Ba Trại			1	Ba Trại - Ba Vì	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, chiều dài 4km	2024/QĐ-UBND 31/12/2013; 506/QĐ-UBND 27/3/2017	44.009		8.000		8.000				40.500		8.000			32.500	32.500	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Đường trục giao thông chính xã Yên Trung			1	Yên Trung - Thạch Thất	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 2km	6968/QĐ-UBND 31/10/2013	7.020		5.500	5.500					5.500	5.500						1	UBND huyện Thạch Thất	
16	Cải tạo trục đường giao thông thôn Đình đi UBND xã Yên Bình			1	Yên Bình - Thạch Thất	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 2km	6939/QĐ-UBND 31/10/2013	6.780		6.000	6.000					6.400	6.000				400	400	1	UBND huyện Thạch Thất	
17	Đường liên thôn Quê Vải đi Cỗ Dựng			1	Tiên Xuân - Thạch Thất	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 2km	6940/QĐ-UBND 31/10/2013	5.154		4.500	3.000	1.500				4.500	3.000	1.500					1	UBND huyện Thạch Thất	
18	Đường trục thôn Trại Mới 2			1	Tiên Xuân - Thạch Thất	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 1,5km	6955/QĐ-UBND 31/10/2013	5.942		4.300	4.300					5.000	4.300				700	700	1	UBND huyện Thạch Thất	
19	Đường GTNT từ Cỗ Dựng 1 đến Cỗ Dựng 2			1	Tiên Xuân - Thạch Thất	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 1,5km	6944/QĐ-UBND 31/10/2013	6.992		5.000	3.000	2.000				5.500	3.000	2.000			500	500	1	UBND huyện Thạch Thất	
20	Đường GTNT từ Trại Mới đến Nhón, xã Tiên Xuân			1	Tiên Xuân - Thạch Thất	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 2km	6943/QĐ-UBND 31/10/2013	7.687		6.000	5.000	1.000				6.000	5.000	1.000					1	UBND huyện Thạch Thất	
21	Cải tạo trục đường GTNT từ Gò Chối đến Dông Cao, xã Tiên Xuân			1	Tiên Xuân - Thạch Thất	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 2km	6957/QĐ-UBND 31/10/2013	6.677		5.000	4.000	1.000				5.200	4.000	1.000			200	200	1	UBND huyện Thạch Thất	
22	Cải tạo trục đường GTNT từ Gò Chối đi Bình Sơn, xã Tiên Xuân			1	Tiên Xuân - Thạch Thất	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 2,5km	6956/QĐ-UBND 31/10/2013	10.608		8.000	5.000	3.000				8.200	5.000	3.000			200	200	1	UBND huyện Thạch Thất	
23	Đường giao thông thôn Cầu Khẩu, Dông Châm, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 2,5km	2184/QĐ-UBND 19/9/2012	14.829	11.000	2.000	2.000					3.800	2.000				1.800	1.800	1	UBND huyện Quốc Oai	
24	Đường giao thông xã Phú Mãn nối đường Hồ Chí Minh			1	Xã Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GT cấp V, chiều dài 3km	3689/QĐ-UBND 21/10/2013	36.801	15.000	18.000	10.000	8.000				18.000	10.000	8.000					1	UBND huyện Quốc Oai	
25	Đường trục xã Phú Mãn			1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 3,5km	3742/QĐ-UBND 29/10/2013	14.504		12.000	6.000	6.000				14.000	6.000	6.000			2.000	2.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
26	Đường giao thông thôn Dông Ân, xã Phú Mãn			1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 3km	3746/QĐ-UBND 29/10/2013	13.996		11.000	5.000	6.000				12.900	5.000	6.000			1.900	1.900	1	UBND huyện Quốc Oai	
27	Đường giao thông liên thôn xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 2,5km	8437/QĐ-UBND 28/10/2011; 8614/QĐ-UBND 16/2/2012	9.980		8.000	5.000	3.000				9.800	5.000	3.000			1.800	1.800	1	UBND huyện Quốc Oai	
28	Đường giao thông thôn Dá Thắm, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 3km	3710/QĐ-UBND 24/10/2013	13.934		11.000	5.000	6.000				12.800	5.000	6.000			1.800	1.800	1	UBND huyện Quốc Oai	
29	Đường giao thông thôn Dông Ân, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 3km	3754/QĐ-UBND 30/10/2013	14.865		13.000	7.000	6.000				13.800	7.000	6.000			800	800	1	UBND huyện Quốc Oai	
30	Đường giao thông thôn Dông Bân, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Tiểu chuẩn đường GTNT, bề rộng xi măng, chiều dài 2km	3758/QĐ-UBND 31/10/2013	14.891		13.500	5.000	8.500				13.700	5.000	8.500			200	200	1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/ Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Lấy kế KHV/giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đến Nghị quyết 08/NQ-HĐND ngày 04/12/2018					Cấp nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/giảm mức vốn trung hạn	CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày QB	TMBT		Tổng số vốn	Năm 2016	Năm 2017	Trung dài			Tổng số vốn	Trung dài								
														Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018		Năm 2019	Năm 2020	Năm 2016					Năm 2017	Năm 2018
1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
31	Đường giao thông thôn Cổ Rùa, xã Phú Mân			I	Phù Mân - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bề tổng xi măng, chiều dài 3km	1845/QĐ-UBND 29/10/2013	14.301		12.000	7.000	5.000				13.500	7.000	5.000			1.500	1.500	I	UBND huyện Quốc Oai	
32	Đường giao thôn Đồng Vờ, xã Phú Mân			I	Phù Mân - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bề tổng xi măng, chiều dài 2,5km	3761/QĐ-UBND 31/10/2013	9.000		8.000	4.000	4.000				8.500	4.000	4.000			500	500	I	UBND huyện Quốc Oai	
33	Đường giao thông thôn Đồng Ké, xã Trần Phú			I	Trần Phú - Chương Mỹ	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bề tổng xi măng, chiều dài 2,5km	2557/QĐ-UBND 15/10/2012	11.332	2.300	8.000	8.000					8.000	8.000						I	UBND huyện Chương Mỹ	
34	Đường giao thông nông thôn xã Trần Phú			I	Trần Phú - Chương Mỹ	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, chiều dài 2km	6299/QĐ-UBND 25/7/2014	7.129	1.000	6.000		6.000				6.000		6.000					I	UBND huyện Chương Mỹ	
35	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã An Phú			I	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bề tổng xi măng, chiều dài 3km	2134/QĐ-UBND 24/10/2013	14.707		12.000	6.000	6.000				13.500	6.000	6.000			1.500	1.500	I	UBND huyện Mỹ Đức	
36	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã An Phú kết hợp kẻ đường thoát lũ			I	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT loại A, chiều dài 5km	1139/QĐ-UBND 24/6/2014	39.860		33.000	15.000	18.000				38.000	15.000	18.000			5.000	5.000	I	UBND huyện Mỹ Đức	
37	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã An Phú đoạn từ cầu Ai Nặng đi cầu Bãi Giàn			I	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT loại A, chiều dài 4km	1140/QĐ-UBND 24/6/2014	35.175		30.000	15.000	15.000				31.500	15.000	15.000			1.500	1.500	I	UBND huyện Mỹ Đức	
38	Đường giao thông từ xã An Phú đi thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức (GD 1 từ cầu Bãi Giàn đến đường trục thôn Thọ)			I	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT loại A, chiều dài 6,5km	2147/QĐ-UBND 10/10/2014	49.981		40.000	12.000	11.000	17.000			40.000	12.000	11.000	17.000				I	UBND huyện Mỹ Đức	
39	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã An Phú (thôn Đồng Văn)			I	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, chiều dài 2,5km	1781/QĐ-UBND 17/9/2015	14.661	1.000	8.000		8.000				8.000		8.000					I	UBND huyện Mỹ Đức	
4.3.3	Dự án khôi công mới giai đoạn 2017-2020								185.883																	
4.4	Lĩnh vực giao dự			19					355.741	133.500	173.000	118.000	55.000				197.800	118.000	55.000			24.800	24.800	19		
4.4.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015			19					355.741	133.500	173.000	118.000	55.000				197.800	118.000	55.000			24.800	24.800	19		
1	Trường THCS Ba Vi (điểm thôn Yên Sơn)			I	Ba Vi - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1355/QĐ-UBND 23/10/2013; 1407/QĐ-UBND 31/10/2014; 1428/QĐ-UBND 03/11/2014	17.303	7.000	8.000	8.000					9.500	8.000				1.500	1.500	I	UBND huyện Ba Vi	
2	Trường THCS Ba Vi (điểm thôn Hợp Nhứt)			I	Ba Vi - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1354/QĐ-UBND 23/10/2013; 1406/QĐ-UBND 31/10/2014; 1427/QĐ-UBND 03/11/2014	22.848	8.000	11.000	11.000					13.000	11.000				2.000	2.000	I	UBND huyện Ba Vi	
3	Trường mầm non Minh Quang B			I	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1348/QĐ-UBND 23/10/2013; 1448/QĐ-UBND 03/11/2014	14.632	6.000	6.000	6.000					7.900	6.000				1.900	1.900	I	UBND huyện Ba Vi	
4	Trường mầm non Minh Quang A			I	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1601/QĐ-UBND 08/11/2013; 1438/QĐ-UBND 03/11/2014	13.468	5.000	6.000	6.000					8.000	6.000				2.000	2.000	I	UBND huyện Ba Vi	
5	Trường tiểu học Minh Quang B			I	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1349/QĐ-UBND 23/10/2013; 1409/QĐ-UBND 31/10/2014; 1491/QĐ-UBND 03/11/2014	20.451	8.000	10.000	10.000					10.900	10.000				900	900	I	UBND huyện Ba Vi	
6	Trường THCS Minh Quang			I	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1351/QĐ-UBND 23/10/2013; 1444/QĐ-UBND 03/11/2014	10.829	5.000	4.000	4.000					5.000	4.000				1.000	1.000	I	UBND huyện Ba Vi	

TT	Đanh mục chương (trình/tổ chức)	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/ Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Lấy kế KHV/giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đến Nghị quyết UBND/HONĐ ngày 04/12/2018					Cấp nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/giảm mức vốn trung hạn	CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMBT		Tổng số vốn	Trong đó					Tổng số vốn	Trong đó								
												Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018					Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
7	Trường mầm non Ba Trại			I	Ba Trại - Ba Vì	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1356/QĐ-UBND 23/10/2013; 1405/QĐ-UBND 31/10/2014; 1431/QĐ-UBND 03/11/2014	22.017	8.000	12.000	6.000	6.000				14.000	6.000	6.000			2.000	2.000	I	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường tiểu học Ba Trại			I	Ba Trại - Ba Vì	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	206/QĐ-UBND 28/3/2012; 1432/QĐ-UBND 03/11/2014	12.782	5.000	5.000	5.000					5.000	5.000						I	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường mầm non Tân Lĩnh B			I	Tân Lĩnh - Ba Vì	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1611/QĐ-UBND 08/11/2013	16.438	6.000	8.000	8.000					9.000	8.000				1.000	1.000	I	UBND huyện Ba Vì	
10	Trường mầm non Tân Lĩnh A			I	Tân Lĩnh - Ba Vì	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1374/QĐ-UBND 23/10/2013; 1404/QĐ-UBND 31/10/2014; 1426/QĐ-UBND 03/11/2014	23.534	8.500	11.000	6.000	5.000				13.000	6.000	5.000			2.000	2.000	I	UBND huyện Ba Vì	
11	Trường tiểu học Bà và Đồng Cò			I	Tân Lĩnh - Ba Vì	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	809/QĐ-UBND 20/08/2012; 1395/QĐ-UBND 23/12/2013; 1410/QĐ-UBND 31/10/2014; 1494/QĐ-UBND 03/11/2014	22.545	8.000	12.000	2.000	10.000				12.000	2.000	10.000					I	UBND huyện Ba Vì	
12	Trường mầm non Việt Hoà – Văn Hoà			I	Văn Hoà - Ba Vì	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1613/QĐ-UBND 08/11/2013; 1475/QĐ-UBND 03/11/2014	13.011	6.000	4.000	4.000					4.000	4.000						I	UBND huyện Ba Vì	
13	Trường mầm non Văn Hoà			I	Văn Hoà - Ba Vì	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1375/QĐ-UBND 23/10/2013; 1293/QĐ-UBND 24/10/2014; 1478/QĐ-UBND 03/11/2014	29.877	10.000	16.000	7.000	9.000				19.000	7.000	9.000			3.000	3.000	I	UBND huyện Ba Vì	
14	Trường tiểu học Văn Hoà			I	Văn Hoà - Ba Vì	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1336/QĐ-UBND 23/10/2013; 1408/QĐ-UBND 31/10/2014; 1477/QĐ-UBND 03/11/2014	22.531	8.000	12.000	6.000	6.000				13.700	6.000	6.000			1.700	1.700	I	UBND huyện Ba Vì	
15	Trường mầm non Yên Bái A (khu trung tâm Đồng Hới)			I	Yên Bái - Ba Vì	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1621/QĐ-UBND 08/11/2013; 1402/QĐ-UBND 31/10/2014	25.106	9.000	14.000	7.000	7.000				14.000	7.000	7.000					I	UBND huyện Ba Vì	
16	Trường tiểu học Yên Bái B (khu Phú Yên)			I	Yên Bái - Ba Vì	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1343/QĐ-UBND 23/10/2013; 1483/QĐ-UBND 03/11/2014	14.475	6.000	6.000	6.000					8.000	6.000			2.000	2.000	I	UBND huyện Ba Vì		
17	Trường tiểu học Yên Bái B (khu Việt Yên)			I	Yên Bái - Ba Vì	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1344/QĐ-UBND 23/10/2013; 1484/QĐ-UBND 03/11/2014	10.709	5.000	4.000	4.000					5.500	4.000			1.500	1.500	I	UBND huyện Ba Vì		
18	Trường THCS Yên Bái A			I	Yên Bái - Ba Vì	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1345/QĐ-UBND 23/10/2013; 1411/QĐ-UBND 31/10/2014; 1492/QĐ-UBND 03/11/2014	21.945	7.500	12.000	6.000	6.000				13.800	6.000	6.000			1.800	1.800	I	UBND huyện Ba Vì	
19	Trường THCS Yên Bái B			I	Yên Bái - Ba Vì	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1346/QĐ-UBND 23/10/2013; 1412/QĐ-UBND 31/10/2014; 1493/QĐ-UBND 03/11/2014	21.220	7.500	12.000	6.000	6.000				12.500	6.000	6.000			500	500	I	UBND huyện Ba Vì	
20	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THÀNH PHỐ		2	6					854.784	123.412	385.519	138.410	38.600	82.500	12.000	29.000	285.519	138.410	38.600	82.500	12.000	100.000	29.000	2		

TT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/ Năng lực thiết kế	Dự án(chủ trương đầu tư) được duyệt		Lấy kế KHM/giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đến Nghị quyết 08/NQ-HĐND ngày 04/12/2013					Cấp nhật, điều chỉnh mức vốn trung hạn 2016-2020					Tăng/giảm mức vốn trung hạn	CT HT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		Số, ngày QĐ	TMDT	Trung dài					Tổng số vốn		Trung dài															
				Năm 2016				Năm 2017			Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020								
1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
I	CTAIT ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước thành phố Hà Nội			I					48.000	18.000	6.000	6.000					6.000	6.000						I		
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015			I					48.000	18.000	6.000	6.000					6.000	6.000						I		
I	Xây dựng hệ thống mạng máy tính diện rộng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương của Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội			I	Hà Nội	2013-2016	Lắp đặt mạng nội bộ, xây dựng mạng diện rộng, phần mềm ứng dụng	4086/QĐ-BQP 27/10/2012; 3305/QĐ-BQP 03/09/2013	48.000	18.000	6.000	6.000					6.000	6.000						I	Bộ Tư lệnh Thủ đô	
II	CTAIT nhằm giảm thiểu ô nhiễm và đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016 - 2020		3	5					806.784	175.412	299.510	132.410	38.600	89.500	19.000	20.000	379.510	132.410	38.600	89.500	19.000	100.000	80.000	8		
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015			I					231.569	167.403	25.000	25.000					25.000	25.000						I		
I	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm điều khiển đèn tín hiệu giao thông và thiết bị ngoại vi (giai đoạn 1), thành phố Hà Nội			I	Hà Nội	2012-2016	HTKT	4713/QĐ-UBND 11/10/2011	231.569	167.403	25.000	25.000					25.000	25.000						I	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
II.2	Dự án khởi công năm 2016			I	I				275.719	2.200	155.960	107.360	11.600	37.000			155.960	107.360	11.600	37.000				2		
I	Xây dựng tuyến đường Lê Trọng Tấn, đoạn từ đường Tôn Thất Tùng kéo dài đến sông Lừ			I	Thanh Xuân	2016	1511m(27-30)m Cầu sông Lừ: 25,2x14m	5571/QĐ-UBND 28/10/2014	224.624	2.200	132.360	95.360		37.000			132.360	95.360		37.000				I	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
2	Xây dựng cầu Mọc			I	Thanh Xuân, Đống Đa	2016-2017	20mx42,5m	2067/QĐ-SGTVT 17/10/2013; 1142/QĐ-SGTVT 21/8/2014	51.095		23.600	12.000	11.600				23.600	12.000	11.600					I	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
II.3	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020			I	I				299.496	5.809	118.550	50	27.000	52.500	19.000	20.000	198.550	50	27.000	52.500	19.000	100.000	80.000	5		
I	Công trình trọng điểm 2016-2020: Cải tạo nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch			I	Đống Đa	2017-2018	Cải tạo mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, cầu Trung Tự, chỉnh trang mặt	2094/QĐ-UBND 05/4/2017	49.767	450	38.050	50	27.000	11.000			38.050	50	27.000	11.000				I	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch			I	Đống Đa	2019-2020	L=18m; 7 nhịp (30+2x26+4x37+30); B=9m	1172/QĐ-UBND 26/02/2014; 6125/QĐ-UBND 31/10/2019	147.280	1.100	20.000				20.000	100.000					100.000	80.000	I	BQLDA ĐTXD công trình giao thông		
3	Xây dựng cầu Bắc Linh Đàm			I	Hoàng Mai	2019	L = 45m, B = 17,5m	2134/QĐ-SGTVT 30/10/2013; 4646/QĐ-UBND 17/7/2017	43.612		24.000			5.000	19.000		24.000			5.000	19.000			I	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
4	Cải tạo, mở rộng đường Nguyễn Khẩu (đoạn từ nút giao Lương Yên đến nút giao với đường Vĩnh đại 1)			I	Quận Hai Bà Trưng	2018-2019	Cải tạo mở rộng để đạt mặt đường Btb=24,6m; l=510m	4844/QĐ-UBND 24/7/2017; 7611/QĐ-UBND 31/10/2017	41.666	3.959	21.000			21.000			21.000			21.000				I	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	
5	Cải tạo, chỉnh trang khu vực nút giao đầu cầu phía Bắc cầu Chương Dương			I	Long Biên	2017-2018	Cải tạo chỉnh trang	4904/QĐ-UBND 23/7/2017; 1201/QĐ-SXD 27/10/2017	17.171	300	15.300			15.300			15.300			15.300				I	BQLDA ĐTXD công trình giao thông	